

Bảng 1: Thông tin về các điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Thông số	Vị trí lấy mẫu	
				X	Y
I	Môi trường không khí				
1	Mẫu không khí khu vực lò hơi	K1	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, tiếng ồn (Leq, 'Lmax, Lmin), CO, SO ₂ , NO ₂	2356338	569268
2	Mẫu không khí khu vực dây truyền Xeo 1	K2		2356310	569164
3	Mẫu không khí khu vực cấp bột Xeo 1	K3		2356288	569151
4	Mẫu không khí khu vực dây truyền Xeo 2	K4		2356252	569122
5	Mẫu không khí khu vực cấp bột Xeo 2	K5		2356216	569112
6	Mẫu không khí khu vực xử lý nước thải	K6		2356158	569150
II	Môi trường nước				
7	Mẫu nước thải tại điểm xả nước thải ra sông Hồng, thuộc phường Bến Gót, thành phố Việt Trì	T1	BOD ₅ , độ màu, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ khoáng, Coliform	2356216	569308

II. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường phối hợp với Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tiến hành, khảo sát, lập kế hoạch quan trắc môi trường. Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường tổ chức thực hiện quan trắc hiện trường các thành phần, thông số môi trường tại Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì. Các mẫu sau khi được lấy chuyển về phòng Quan trắc và Công nghệ Môi trường, Trung tâm Quan trắc và Bảo vệ Môi trường thực hiện phân tích. Kết quả quan trắc môi trường được tổng hợp theo bảng, chi tiết thực hiện theo số phiếu kết quả phân tích (phần phụ lục).

2.1. Kết quả quan trắc, phân tích

Bảng 2. Tổng hợp kết quả quan trắc, phân tích không khí

TT	Thông số	Đơn vị	K1	K2	K3	GHCP
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	25,5	25,8	26,1	$18 \div 32$
2	Độ ẩm	%	76,3	76,1	75,8	$40 \div 80$
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,9	0,7	$0,2 \div 1,5$
4	Tiếng ồn	dBA	74,8	75,4	75,8	85
5	Bụi TSP	mg/m^3	0,457	0,395	0,412	8
6	CO	mg/m^3	< 9	< 9	< 9	20
7	SO ₂	mg/m^3	0,218	0,195	0,191	5
8	NO ₂	mg/m^3	0,075	0,081	0,068	5

TT	Thông số	Đơn vị	K4	K5	K6	GHCP
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	26,3	26,4	26,7	$18 \div 32$
2	Độ ẩm	%	75,5	75,1	74,8	$40 \div 80$
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,8	0,6	$0,2 \div 1,5$
4	Tiếng ồn	dBA	71,8	72,7	74,3	85
5	Bụi TSP	mg/m^3	0,378	0,443	0,369	8
6	CO	mg/m^3	< 9	< 9	< 9	20
7	SO ₂	mg/m^3	0,201	0,197	0,177	5
8	NO ₂	mg/m^3	0,066	0,072	0,066	5

Bảng 3. Tổng hợp kết quả quan trắc, phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	T1	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40: 2011/BTNMT
1	Độ màu	Pt-Co	46	75	50
2	BOD ₅	mg/L	27,8	43,2	39,6
3	Tổng N	mg/L	< 9	-	6,6
4	Tổng P	mg/L	0,22	-	5,28
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,52	-	6,6
6	Coliform	MPN/100ml	3000	-	3000



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 369 /2025/49.01

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Đường Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Sau hệ thống xử lý
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 01
Kí hiệu mẫu : T1
Ngày quan trắc: 27/3/2025 Ngày phân tích: 27/3 ÷ 07/4/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	T1	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40: 2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
1	Độ màu	Pt-Co	46	75	50	SMEWW 2120C: 2017
2	BOD ₅ *	mg/L	27,8	43,2	39,6	TCVN 6001-1: 2021
3	Tổng N	mg/L	< 9	-	6,6	TCVN 6638: 2000
4	Tổng P	mg/L	0,22	-	5,28	SMEWW 4500-P,B&E: 2017
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	1,52	-	6,6	SMEWW 5520B & F: 2017
6	Coliform	MPN/ 100ml	3000	-	3000	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú:

- QCVN 40: 2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với $K_f = 1,1$; $K_q = 1,2$)
- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A với $K_f = 1,2$; $K_q = 1,2$)
- Ký hiệu: T1- Mẫu nước thải tại điểm xả nước thải ra sông Hồng, thuộc phường Bến Gót, thành phố Việt Trì

PHÒNG QT & CNMT

Tạ Hồng Yến

Phú Thọ, ngày 14 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Đặng Đàm Liên

- (-): Không có quy định; KPH: Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích;
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QT & BVMT

- Các thông số đánh dấu (*) được công nhận Vilas; (*) là thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ thầu phụ
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

BM.10-2

Lần sửa đổi: 02

Ngày HL: 01/8/2022

Trang: 1/1



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số 430 Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Số: 366 /2025/49.01

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Địa chỉ : Đường Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Địa điểm quan trắc : Trong khu vực sản xuất
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02
Kí hiệu mẫu : K1; K2
Ngày quan trắc: 27/3/2025 Ngày phân tích: 27/3 ÷ 07/4/2025

Kết quả phân tích

TT	Thông số	Đơn vị	K1	K2	GHCP	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	25,5	25,8	18 ÷ 32	QCVN 46:2012/ BTNMT
2	Độ ẩm	%	76,3	76,1	40 ÷ 80	
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,9	0,2 ÷ 1,5	
4	Tiếng ồn	dBA	74,8	75,4	85	TCVN 7878-2: 2018
5	Bụi TSP	mg/m ³	0,457	0,395	8	TCVN 5067: 1995
6	CO	mg/m ³	< 9	< 9	20	SOP.PT.K.05
7	SO ₂	mg/m ³	0,218	0,195	5	TCVN 5971: 1995
8	NO ₂	mg/m ³	0,075	0,081	5	TCVN 6137: 2009

Ghi chú:

- GHCP (Giới hạn cho phép): QCVN 02: 2019/BYT về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03: 2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 24: 2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26: 2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- Ký hiệu: K1 - Mẫu không khí khu vực lò hơi
K2 - Mẫu không khí khu vực dây truyền Xeo 1

PHÒNG QT & CNMT

Tạ Hồng Yến

Phú Thọ, ngày 14 tháng 4 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Đặng Đàm Liên